|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**    Số /2018/TT-BGTVT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**    *Hà Nội, ngày tháng năm 2018* |



**THÔNG TƯ**

**Quy định về vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia**

**và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia**



Căn cứ Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16/06/2017;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về việc vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia.

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về việc vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hàng hóa là tài sản của tổ chức, cá nhân thuê doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt vận chuyển trên đường sắt.

2. Hàng hóa vận chuyển theo hình thức hàng lẻ là hàng hóa không đòi hỏi dùng cả toa xe riêng để chuyên chở (sau đây gọi tắt là hàng lẻ).

3. Hàng hóa vận chuyển theo hình thức nguyên toa là hàng hóa chuyên chở được xếp trên một toa xe, có cùng một người gửi hàng, một người nhận hàng, một ga đi, một ga đến (sau đây gọi tắt là hàng nguyên toa).

4. Trọng tải kỹ thuật của toa xe là trọng lượng hàng hóa tối đa được chở trên toa xe theo tiêu chuẩn thiết kế.

5. Trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe là lượng hàng hóa tối đa được phép xếp trên toa xe phù hợp với công lệnh tải trọng trên tuyến đường.

6. Trường hợp bất khả kháng là những trường hợp xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù doanh nghiệp đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Trong vận tải đường sắt, trường hợp bất khả kháng xảy ra do thiên tai, địch họa, dịch bệnh hoặc vì lý do bảo đảm trật tự, an ninh xã hội, tắc đường vận chuyển không do lỗi của doanh nghiệp, người thuê vận tải, người nhận hàng.

7. Lô hàng là tập hợp nhiều loại hàng hóa có chung một giấy gửi hàng của một người thuê vận tải có cùng một ga đi, một ga đến; cùng một người nhận hàng, cùng kỳ hạn vận chuyển, cùng một kỳ hạn nhận hàng. Một lô hàng lẻ hoặc hàng nguyên toa có thể gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau, ngoại trừ các loại hàng hóa không được xếp chung trên một toa theo quy định tại Điều 22 Thông tư này.

8. Hàng có bánh xe tự chạy là phương tiện giao thông đường sắt được tổ chức đăng kiểm chứng nhận đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn để nối vào các đoàn tàu hàng kéo đi mà không phải xếp lên các toa xe của doanh nghiệp kinh doanh vận đường sắt khi vận chuyển.

**Điều 4. Đơn vị tính thời gian trong hoạt động vận tải hàng hóa**

Trong hoạt động vận tải hàng hóa, đơn vị để tính thời gian là giờ (là 60 phút) hoặc ngày (là 24 giờ) và phần dư thời gian được quy tròn như sau:

1. Khi lấy giờ làm đơn vị tính: Nếu phần dư thời gian lớn hơn 30 phút được tính là 01 giờ, dưới 30 phút không tính.

2. Khi lấy ngày làm đơn vị tính: Nếu phần dư thời gia lớn hơn 12 giờ thì được tính 01 ngày, dưới 12 giờ không được tính.

**Điều 5. Xác định tên hàng hóa**

1. Người thuê vận tải có trách nhiệm kê khai đúng tên hàng hóa theo yêu cầu của doanh nghiệp kinh doanh vận đường sắt (sau đây gọi là doanh nghiệp). Nếu là hàng nguy hiểm phải ghi đúng tên gọi trong Danh mục hàng nguy hiểm vận tải bằng đường sắt. Người thuê vận tải phải chịu trách nhiệm về hậu quả xảy ra do kê khai không đúng tên hàng hóa gây ra.

2. Trong trường hợp cần thiết, người thuê vận tải có thể kê khai tên hàng hóa theo ký hiệu để bảo đảm bí mật hàng hóa vận chuyển nhưng phải thông báo cho người có thẩm quyền của doanh nghiệp biết.

3. Đối với các loại hàng hóa phục vụ cho mục đích an ninh, quốc phòng mà tên hàng hóa không được kê khai theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này thì người thuê vận tải phải thông báo và thống nhất các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông vận tải đường sắt với người có thẩm quyền của doanh nghiệp để đảm bảo an toàn giao thông vận tải đường sắt, phòng ngừa cháy nổ và ô nhiễm môi trường.

**Điều 6. Điều kiện của hàng hóa được nhận vận tải**

1. Doanh nghiệp nhận vận tải tất cả các loại hàng hóa, trừ các loại hàng hóa sau đây:

a) Hàng hóa bị nghiêm cấm lưu thông trong hoạt động đường sắt theo quy định của pháp luật;

b) Hàng hóa không phù hợp với điều kiện kỹ thuật khai thác vận tải bằng đường sắt;

c) Hàng hóa không đáp ứng được quy định tại các Điều 62, Điều 63, Điều 64, Điều 65 của Luật Đường sắt.

2. Khi vận chuyển hàng hóa cần phải được sự thỏa thuận, thống nhất giữa doanh nghiệp và người thuê vận tải.

**Điều 7. Thứ tự ưu tiên trong vận tải hàng hóa**

Doanh nghiệp thực hiện vận tải hàng hóa theo thứ tự ưu tiên sau đây:

1. Hàng hóa vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hàng hóa cùng đến ga cùng một thời điểm thì theo thứ tự sau:

a) Hàng nguy hiểm; thi hài, hài cốt;

b) Động vật sống, hàng mau hỏng, hàng nhanh giảm trọng lượng;

c) Các loại hàng hóa khác không thuộc loại quy định trên thì do doanh nghiệp quy định.

3. Đối với hàng hóa không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì hàng hóa đến ga trước sẽ nhận vận chuyển trước.

**Điều 8. Kỳ hạn đưa hàng hóa đến ga gửi**

Kỳ hạn đưa hàng đến ga gửi thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp với người thuê vận tải và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

**Điều 9. Kỳ hạn vận chuyển**

1. Kỳ hạn vận chuyển được tính từ khi doanh nghiệp nhận hàng hóa và hoàn tất thủ tục ở ga gửi cho đến khi doanh nghiệp báo tin hàng đến cho người nhận hàng, bao gồm những thời gian sau đây:

a) Thời gian ở ga gửi;

b) Thời gian chạy trên đường;

c) Thời gian ở ga đến.

2. Kỳ hạn vận chuyển được thỏa thuận trong hợp đồng vận tải. Nếu không có thỏa thuận trong hợp đồng thì kỳ hạn vận chuyển được xác định theo quy định tại các khoản 3, khoản 4 và khoản 5 của Điều này.

3. Thời gian chạy trên đường được tính từ 0 (không) giờ sau ngày doanh nghiệp nhận chở và được quy định như sau:

a) Hàng nguyên toa: Cứ 300 km hoặc không đủ 300 km tính là 01 ngày;

b) Hàng lẻ: Cứ 250 km hoặc không đủ 250 km tính là 01 ngày.

4. Thời gian ở ga gửi tính là 01 ngày; thời gian giao hàng ở ga đến tính là 01 ngày.

5. Thời gian chạy trên đường quy định tại khoản 3 Điều này được cộng thêm thời gian thực tế tàu phải đỗ hoặc toa xe phải dừng lại trong những trường hợp sau đây:

a) Tắc đường do nguyên nhân bất khả kháng;

b) Kiểm dịch hoặc chăm sóc động thực vật;

c) Bổ sung các điều kiện để bảo quản hàng hóa đối với hàng tươi sống hoặc hàng mau hỏng;

d) Sửa chữa, bổ sung, gia cố hàng hóa xô lệch, bao bì hư hỏng không do lỗi của doanh nghiệp;

đ) Hàng bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giữ lại để xử lý theo quy định.

6. Hàng hóa được coi như vận chuyển đúng kỳ hạn khi hàng tới ga đến vào ngày cuối cùng của kỳ hạn vận chuyển và doanh nghiệp đã báo tin hàng đến cho người nhận hàng.

7. Nếu quá kỳ hạn vận chuyển do những nguyên nhân không thuộc quy định tại khoản 5 Điều này, doanh nghiệp phải trả các chi phí phát sinh do quá kỳ hạn vận chuyển theo thỏa thuận trong hợp đồng vận tải.

8. Doanh nghiệp thực hiện vận chuyển theo hợp đồng thỏa thuận với người thuê vận tải. Trường hợp doanh nghiệp rút ngắn kỳ hạn vận chuyển quy định tại khoản 3, khoản 4 điều này thì phải thông báo cho người thuê vận tải biết để nhận hàng, nếu người thuê vận tải không đến nhận thì doanh nghiệp vận tải phải có trách nhiệm bảo quản hàng hóa theo hợp đồng đã thỏa thuận.

**Điều 10. Kỳ hạn nhận hàng**

1. Kỳ hạn nhận hàng bao gồm thời gian người nhận hàng tới ga, thời gian làm thủ tục nhận hàng hóa với doanh nghiệp, thời gian dỡ hàng hóa và mang hết hàng hóa ra khỏi ga.

2. Doanh nghiệp quy định kỳ hạn nhận hàng của từng loại hàng hóa được nhận chở và được công bố, công khai tại các điểm giao dịch hàng hóa và các ga có tác nghiệp hàng hóa.

3. Người nhận hàng không được quyền từ chối nhận hàng hóa khi doanh nghiệp đã báo tin hàng đến, trừ trường hợp hàng hóa bị hư hỏng do lỗi của doanh nghiệp.

4. Quá kỳ hạn nhận hàng, người nhận hàng phải trả các chi phí phát sinh do đọng toa xe, lưu kho bãi, bảo quản, di chuyển hàng hóa phát sinh nếu có.

5. Khi hàng hóa bị hư hỏng, biến chất do quá kỳ hạn nhận hàng, người nhận hàng phải tự chịu trách nhiệm.

6. Đối với hàng nguy hiểm thuộc loại dễ cháy, dễ nổ; chất độc, chất phóng xạ; thi hài, hài cốt khi quá kỳ hạn nhận hàng mà người nhận hàng chưa nhận hoặc chưa đưa hết ra khỏi ga, doanh nghiệp phải báo với cơ quan có thẩm quyền để giải quyết.

**Điều 11. Yêu cầu toa xe chở hàng**

Toa xe chở hàng phải đáp ứng các điều kiện và yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Đường sắt và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

**Chương II**

**TỔ CHỨC VẬN TẢI HÀNG HÓA**

**Điều 12. Địa điểm giao dịch, niêm yết giá vận tải và các loại chi phí khác**

1. Doanh nghiệp phải có trách nhiệm công bố công khai các địa điểm giao dịch của doanh nghiệp để người thuê vận tải thực hiện các giao dịch vận tải.

2. Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện việc niêm yết giá vận tải và các loại chi phí khác theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật Đường sắt.

**Điều 13. Hình thức vận tải**

1. Vận tải hàng hóa bằng đường sắt được thực hiện theo hình thức nguyên toa hoặc hàng lẻ.

2. Vận tải bằng đường sắt kết hợp các hình thức vận tải khác theo nhu cầu của người thuê vận tải.

3. Các hình thức vận tải hàng hóa khác do doanh nghiệp quy định.

**Điều 14. Những hàng hóa phải vận tải theo hình thức nguyên toa**

Những loại hàng hóa sau đây phải thực hiện vận tải theo hình thức nguyên toa:

1. Máy móc, thiết bị, dụng cụ không thể xếp vào toa có mui.

2. Hàng rời xếp đống, hàng không thể đóng bao, kiện, khó xác định số lượng.

3. Động vật sống.

4. Hàng nguy hiểm, trừ trường hợp có quy định khác của cơ quan có thẩm quyền.

5. Thi hài.

6. Hàng có bánh xe tự chạy, chạy trên đường sắt được ghép nối vào đoàn tàu để kéo đi.

7. Hàng hóa vận tải theo những yêu cầu đặc biệt của người thuê vận tải hoặc cần điều kiện chăm sóc, bảo vệ đặc biệt.

**Chương III**

**THỰC HIỆN VẬN TẢI HÀNG HÓA**

**Mục 1**

**VẬN TẢI HÀNG HÓA THÔNG THƯỜNG**

**Điều 15. Từ chối vận tải hoặc đình chỉ vận tải**

1. Doanh nghiệp có quyền từ chối hoặc đình chỉ vận tải trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa không thỏa mãn điều kiện nhận vận tải được quy định tại Điều 6 của Thông tư này;

b) Người thuê vận tải không thực hiện đúng nội dung của hợp đồng vận tải, vi phạm các quy định có liên quan tại Thông tư này;

c) Tắc đường do nguyên nhân bất khả kháng.

2. Người thuê vận tải có quyền từ chối thuê hoặc đình chỉ vận tải trong các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp không thực hiện đúng nội dung của hợp đồng vận tải, vi phạm các quy định có liên quan tại Thông tư này;

b) Do nguyên nhân bất khả kháng.

**Điều 16. Cung cấp toa xe, dụng cụ vận tải kèm theo toa xe và vật liệu gia cố**

1. Doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp đúng thời hạn, đúng số lượng, đúng chủng loại toa xe tại địa điểm xếp hàng theo hợp đồng vận tải hoặc theo thỏa thuận với người thuê vận tải.

2. Toa xe được cấp phải bảo đảm đúng điều kiện và yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

3. Người thuê vận tải có quyền kiểm tra để nhận toa xe và có quyền từ chối không nhận toa xe nếu toa xe không đúng chủng loại, không đáp ứng điều kiện và yêu cầu kỹ thuật theo quy định của pháp luật.

4. Dụng cụ, vật liệu cần thiết để gia cố, bảo vệ hàng hóa được ổn định, vững chắc và an toàn trong quá trình vận chuyển do người thuê vận tải chịu trách nhiệm cung cấp, lắp đặt, tháo dỡ.Trường hợp để doanh nghiệp cung cấp, lắp đặt, tháo dỡ, người thuê vận tải phải thanh toán chi phí cho doanh nghiệp.

5. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm cung cấp những dụng cụ, vật liệu gia cố sau đây:

a) Cọc, xích cố định trên toa xe mặt bằng, khi hàng hóa theo quy định phải xếp lên toa xe có thành nhưng thay thế bằng toa xe mặt bằng;

b) Bạt che hàng trên toa xe không mui, khi hàng hóa quy định phải xếp vào toa xe có mui nhưng thay thế bằng toa xe không mui.

6. Doanh nghiệp có trách nhiệm kiểm tra dụng cụ, vật liệu gia cố hàng hóa của người thuê vận tải và có quyền không cho sử dụng nếu thấy không đúng với quy định về bảo đảm an toàn vận tải.

7. Doanh nghiệp có trách nhiệm kiểm tra tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật, yêu cầu thay thế, sửa chữa phù hợp để bảo đảm an toàn vận tải đối với toa xe do người thuê vận tải cung cấp.

**Điều 17. Thông báo đưa toa xe vào địa điểm xếp dỡ**

1. Chậm nhất 02 giờ trước giờ cấp toa xe, doanh nghiệp phải thông báo cho người thuê vận tải về số lượng, số hiệu của toa xe đưa vào đường xếp dỡ hoặc địa điểm giao tiếp.

2. Khi hợp đồng khai thác đường nhánh, đường chuyên dùng có quy định giờ cấp xe hàng ngày thì doanh nghiệp không cần phải thông báo.

3. Việc đưa toa xe vào điểm xếp, dỡ chậm phải được thông báo cho người thuê vận tải trước 02 giờ so với giờ cấp toa xe. Nếu không thông báo hoặc thông báo chậm, doanh nghiệp phải thanh toán cho người thuê vận tải chi phí công nhân và phương tiện xếp dỡ chờ đợi, tính đến giờ thông báo.

**Điều 18. Hàng hóa lưu kho, lưu bãi**

1. Ở ga gửi, nếu được doanh nghiệp chấp thuận, người thuê vận tải có thể đưa hàng hóa cần vận chuyển đến ga trước kỳ hạn nhưng phải trả tiền lưu kho, bãi tính từ lúc đưa hàng hóa vào ga đến kỳ hạn đưa hàng hóa đến ga gửi theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

2. Ở ga đến, đối với hàng hóa không thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp bảo quản hoặc quá kỳ hạn nhận hàng quy định tại Điều 10 của Thông tư này, người nhận hàng chưa nhận hàng hóa hoặc đã nhận hàng hóa nhưng chưa đưa hết ra khỏi ga đúng với thời gian quy định, doanh nghiệp được quyền thu tiền lưu kho, bãi.

**Điều 19. Kỹ thuật xếp hàng hóa trên toa xe**

1. Trọng lượng, thể tích của từng loại hàng hóa tương ứng với từng loại toa xe trên từng tuyến đường do doanh nghiệp quy định để bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển.

2. Hàng hóa xếp lên toa xe phải đảm bảo các quy định sau:

a) Trường hợp xếp ít hơn trọng tải kỹ thuật cho phép hoặc thể tích quy định cho từng loại hàng hóa, loại toa xe trên từng tuyến đường thì người thuê vận tải phải trả tiền vận chuyển đúng với trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe sử dụng;

b) Trường hợp xếp hàng hóa vào toa xe không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về trọng lượng, thể tích hoặc quy cách xếp hàng hóa thì phải xếp lại và bên tổ chức xếp hàng phải chịu chi phí xếp, dỡ hoặc chi phí phát sinh khác do chậm trễ gây ra;

c) Không được xếp quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe. Nếu vi phạm, bên tổ chức xếp hàng phải dỡ bớt phần hàng xếp vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe và chịu mọi chi phí về dỡ hàng hóa, xếp lại hàng hóa, tiền đọng toa xe;

d) Khi xếp hàng hóa lên toa xe, đối với những loại hàng hóa, toa xe có quy định mức trọng tải tối thiểu thì phải xếp đủ mức quy định để bảo đảm an toàn vận tải.

3. Khi xếp hàng hóa lên toa xe không mui, ngoài những quy định tại khoản 2 Điều này, không được xếp vượt quá khổ giới hạn cho phép xếp hàng theo tuyến đường vận chuyển,đồng thời phải thực hiện đúng quy định về biện pháp xếp và gia cố hàng hóa của doanh nghiệp.

**Điều 20. Trách nhiệm xếp, dỡ hàng hóa**

Trách nhiệm xếp, dỡ hàng hóa được quy định như sau:

1. Hàng hóa vận chuyển bằng đường sắt do doanh nghiệp thực hiện xếp, dỡ trừ khi hợp đồng vận tải có quy định khác. Khi doanh nghiệp thực hiện xếp, dỡ hàng hóa thì người thuê vận tải phải trả các chi phí xếp, dỡ và các chi phí phát sinh khác nếu có.

2. Trường hợp người thuê vận tải, người nhận hàng thuê doanh nghiệp xếp, dỡ thì người thuê vận tải, người nhận hàng có trách nhiệm phối hợp với doanh nghiệp vận tải trong quá trình xếp, dỡ đối với các loại hàng hóa sau đây:

a) Hàng nguy hiểm;

b) Động vật sống;

c) Hàng hóa thuộc loại tươi sống, mau hỏng phải có biện pháp bảo quản đặc biệt khi vận chuyển;

d) Hàng chất lỏng, hàng rời vận chuyển bằng toa xe chuyên dùng;

đ) Hàng phải xếp, dỡ bằng thiết bị đặc biệt;

e) Hàng siêu trường, siêu trọng.

3. Doanh nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát việc xếp hàng hóa đúng quy định về kỹ thuật xếp hàng hóa để bảo đảm tính nguyên vẹn và an toàn hàng hóa, trừ hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp xếp hàng hóa không đúng quy cách, doanh nghiệp có quyền yêu cầu sửa chữa cho đúng yêu cầu kỹ thuật.

**Điều 21. Thời gian xếp, dỡ**

1. Thời gian xếp cho một toa xe được tính từ lúc toa xe đã được đưa vào địa điểm xếp và doanh nghiệp đã báo cho người thuê vận tải đến khi xếp xong hàng hóa. Thời gian dỡ cho một toa xe được tính từ lúc toa xe đã được đưa vào địa điểm dỡ và doanh nghiệp đã báo cho người nhận hàng đến khi người nhận hàng dỡ xong hàng hóa và trả toa xe rỗng cho doanh nghiệp.

2. Thời gian xếp, dỡ tối đa cho một cụm toa xe có cùng định mức thời gian xếp, dỡ tối đa cho một toa xe trừ khi hợp đồng vận tải có thỏa thuận khác.

3. Định mức thời gian xếp, dỡ tối đa cho một toa xe, cụm toa xe do doanh nghiệp quy định.

**Điều 22. Hàng hóa không xếp chung vào cùng một toa xe**

Hàng hóa không được xếp chung vào cùng một toa xe trong những trường hợp sau:

1. Hàng dễ hư thối với hàng không hư thối.

2. Hàng thực phẩm với hàng hôi thối.

3. Chất lỏng với hàng hóa kỵ ẩm ướt.

4. Hàng hóa vận chuyển theo điều kiện đặc biệt với hàng hóa vận chuyển theo điều kiện bình thường.

**Điều 23. Đóng gói hàng hóa**

1. Tùy theo tính chất của hàng hóa, người gửi hàng phải đóng gói đúng quy cách để bảo đảm hàng hóa không bị hư hỏng, đổ vỡ, rơi vãi, xô lệch hoặc gây ảnh hưởng đến các hàng hóa khác trong quá trình xếp, dỡ và vận chuyển.

2. Các loại hàng hóa đóng gói bằng hòm, kiện, thùng phải được ghi nhãn hiệu, dấu hiệu, ký hiệu, biểu trưng đặc tính của hàng hóa (nếu có), trọng lượng, tên đầy đủ của hàng hóa, bảo đảm chính xác, rõ ràng.

3. Thi hài, hài cốt phải được thực hiện theo quy định của Điều 64 Luật Đường sắt.

4. Doanh nghiệp được quyền kiểm tra việc đóng gói hàng hóa và yêu cầu người thuê vận tải bổ sung đúng quy định trước khi nhận vận chuyển.

**Điều 24. Thẻ hàng hóa**

1. Ở hai đầu kiện hàng lẻ, người thuê vận tải phải gắn thẻ hàng hóa có ghi rõ thông tin: Tên ga gửi, ga đến, họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ người thuê vận tải, người nhận, tên hàng hóa, trọng lượng, số hiệu kiện hàng hóa, số kiện hàng hóa và những thông tin cần thiết khác.

2. Trường hợp không thể gắn thẻ hàng hóa vào kiện hàng lẻ, người thuê vận tải phải ghi thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này tại vị trí dễ nhìn nhất của kiện hàng hóa.

3. Doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp thẻ hàng hóa và kiểm tra, hướng dẫn người thuê vận tải sử dụng thẻ.

**Điều 25. Xác định trọng lượng hàng hóa**

1. Đối với hàng lẻ: Doanh nghiệp xác định trọng lượng tính giá vận tải, nếu hàng hóa thuộc loại cồng kềnh thì đo thể tích để quy đổi (cứ 1m3 tính đổi thành 300 kg) và ghi vào tờ khai gửi hàng.

2. Đối với hàng nguyên toa: Người thuê vận tải chịu trách nhiệm xác định trọng lượng hàng hóa để ghi vào tờ khai gửi hàng; doanh nghiệp có quyền kiểm tra trọng lượng, số lượng hàng hóa do người gửi hàng ghi trong tờ khai gửi hàng.

**Điều 26. Kê khai giá trị hàng hóa và bảo hiểm hàng hóa**

1. Người thuê vận tải có nghĩa vụ kê khai giá trịhàng hóa theo quy định của doanh nghiệp và chịu trách nhiệm về việc kê khai.

2. Khi người thuê vận tải thuê doanh nghiệp kê khai giá trị hàng hóa của mình thì người thuê vận tải phải trả cho doanh nghiệp một khoản chi phí theo thỏa thuận trong hợp đồng vận tải.

3. Việc mua bảo hiểm hàng hóa khi vận chuyển bằng đường sắt theo thỏa thuận của hợp đồng vận tải và tuân thủ quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

**Điều 27. Kiểm tra tên và trạng thái hàng hóa**

1. Khi nhận hàng, doanh nghiệp phải kiểm tra tên hàng hóa đã ghi trong tờ khai gửi hàng, trên bao bì, chằng buộc của kiện hàng của người thuê vận tải. Khi có nghi ngờ về tính xác thực của các thông tin trong tờ khai gửi hàng, doanh nghiệp có quyền yêu cầu người thuê vận tải mở bao bì để kiểm tra (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này).

2. Đối với hàng hóa đã được đóng gói xếp lên toa xe và đã niêm phong kẹp chì do người thuê vận tải thực hiện, doanh nghiệp chỉ căn cứ vào thông tin trên tờ khai gửi hàng mà không thể kiểm tra tên, trọng lượng, quy cách đóng gói và trạng thái của hàng hóa. Sau khi nhận chuyên chở, nếu các cơ quan chức năng có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra về tính xác thực các thông tin trên tờ khai gửi hàng, doanh nghiệp có quyền mở niêm phong kẹp chì, bao gói để phối hợp kiểm tra và phải lập biên bản kiểm tra có xác nhận của cơ quan chức năng có thẩm quyền đã yêu cầu kiểm tra, đồng thời phải báo ngay cho cho người thuê vận tải biết. Nếu phát hiện sai so với các thông tin trên tờ khai gửi hàng về loại hàng, trọng lượng, quy cách đóng gói và trạng thái của hàng hóa thì mọi chi phí phát sinh do người thuê vận tải chịu. Trường hợp phát hiện hàng hóa đúng với hàng hóa ghi trong tờ khai gửi hàng thì cơ quan nào yêu cầu kiểm tra phải có trách nhiệm chịu các chi phí phát sinh do việc kiểm tra này.

3. Doanh nghiệp kiểm tra phát hiện hàng hóa sai khác với các thông tin đã ghi trong tờ khai gửi hàng không chính xác so với thực tế. Doanh nghiệp phải yêu cầu người thuê vận vận tải kiểm kê lại hàng hóa và khai đúng tên hàng theo quy định thì được tiếp nhận vận chuyển. Trường hợp người thuê vận tải không xác nhận thì doanh nghiệp có quyền từ chối vận chuyển.

**Điều 28. Giao nhận hàng hóa**

1. Hàng hóa được coi như đã nhận chở tại ga đi sau khi người thuê vận tải giao đủ hàng cho doanh nghiệp và nhận lại chứng từ giao nhận hàng có đầy đủ chữ ký của hai bên. Bắt đầu từ thời điểm này (đối với hàng hóa không có người áp tải) trách nhiệm trông coi, bảo vệ an toàn đối với hàng hóa hoàn toàn thuộc doanh nghiệp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 27 của Thông tư này.

2. Tùy theo tính chất của hàng hóa, doanh nghiệp và người thuê vận tải có thể thỏa thuận, lựa chọn một trong các hình thức giao nhận sau:

a) Giao nhận theo số lượng đơn vị hàng hóa bằng cách kiểm đếm;

b) Giao nhận theo thể tích: Dùng dụng cụ đo lường để xác định thể tích hàng hóa trên toa xe;

c) Giao nhận theo trọng lượng: Dùng cân để xác định trọng lượng hàng hóa có trên toa xe;

d) Giao nhận nguyên toa: Bằng dấu hiệu niêm phong toa xe còn nguyên vẹn;

đ) Giao nhận theo đặc điểm của hàng hóa do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng vận tải.

e) Các hình thức khác do người thuê vận tải và doanh nghiệp thỏa thuận.

**Điều 29. Niêm phong toa xe, hàng hóa**

1. Toa xe có mui, toa xe có điều hòa nhiệt độ, toa xe không mui thành cao có che bạt, toa xi-téc khi chở hàng hóa đều phải được niêm phong đúng quy định.

2. Đối với hàng nguyên toa, tùy thuộc vào hình thức giao nhận theo thỏa thuận trong hợp đồng vận tải, việc niêm phong toa xe được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Nếu doanh nghiệp giao nhận bằng hình thức theo trọng lượng hay số lượng hàng hóa thì doanh nghiệp niêm phong;

b) Nếu doanh nghiệp giao nhận bằng hình thức nguyên toa có niêm phong thì người thuê vận tải niêm phong;

c) Thực hiện theo thỏa thuận khác giữa doanh nghiệp và người thuê vận tải.

3. Người thuê vận tải chịu trách nhiệm niêm phong đối với hàng hóa có kê khai giá trị, các máy móc tự chạy, công-te-nơ thuộc hàng hóa của mình. Đối với xe ô tô, máy kéo, các thiết bị máy móc có nhiều bộ phận dễ tháo, không đóng gói kín, chắc chắn thì phải niêm phong từng chi tiết.

4. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm niêm phong các toa xe chở hàng lẻ, sang toa, chuyển tải, công-te-nơ của doanh nghiệp trong quá trình vận chuyển.

5. Dấu hiệu niêm phong thuộc trách nhiệm của bên nào thì do bên đó quy định, nhưng phải rõ ràng, đầy đủ, nhận biết được trong quá trình vận chuyển.

6. Việc quản lý, sử dụng niêm phong toa xe hàng hóa, công-te-nơ do doanh nghiệp quy định.

**Điều 30. Bảo quản hàng hóa**

1. Doanh nghiệp có trách nhiệm bảo quản hàng hóa kể từ lúc nhận chở hàng hóa cho đến khi giao hàng hóa cho người nhận, trừ các loại hàng hóa có người áp tải đi theo trong quá trình vận chuyển được quy định tại Điều 32 của Thông tư này.

2. Trước khi nhận hàng hóa chở ở ga đi, nếu người thuê vận tải yêu cầu, doanh nghiệp có thể nhận bảo quản từ lúc hàng hóa đưa đến ga và thu tiền bảo quản. Ở ga đến, đối với loại hàng hóa doanh nghiệp phải bảo quản, nếu quá kỳ hạn nhận hàng quy định tại Điều 10 của Thông tư này mà người nhận hàng chưa nhận hàng hóa thì doanh nghiệp tiếp tục bảo quản hàng hóa và được thu tiền bảo quản.

**Điều 31. Hóa đơn gửi hàng hóa**

1. Hóa đơn gửi hàng hóa được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 55 Luật Đường sắt.

2. Trước khi lập hóa đơn gửi hàng hóa, người thuê vận tải phải ghi vào tờ khai gửi hàng do doanh nghiệp cung cấp đầy đủ những nội dung của tờ khai và ký tên (đóng dấu nếu có). Tờ khai phải có đầy đủ nội dung quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật Đường sắt.

**3**. Người thuê vận tải và doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về những nội dung đã ghi trong tờ khai gửi hàng và hóa đơn gửi hàng hóa theo quy định của pháp luật.

**Điều 32. Áp tải hàng hóa**

Ngoài các loại hàng hóa mà người thuê vận tải phải cử người áp tải và tổ chức áp tải theo quy định của pháp luật có liên quan, việc áp tải các loại hàng hóa còn lại được thỏa thuận giữa người thuê vận tải và doanh nghiệp.

**Điều 33. Vệ sinh, đóng cửa toa xe**

Việc vệ sinh, đóng cửa toa xe do doanh nghiệp thực hiện trừ khi hợp đồng vận tải có quy định khác. Khi doanh nghiệp thực hiện vệ sinh đóng cửa toa xe thì người thuê vận tải phải trả các chi phí trừ các loại hàng hóa mà việc vệ sinh làm sách toa xe không thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Việc vệ sinh toa xe phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về vệ sinh môi trường.

**Điều 34. Giấy tờ kèm theo hóa đơn gửi hàng hóa**

1. Người thuê vận tải có trách nhiệm giao cho doanh nghiệp tại ga gửi hàng hóa đầy đủ những giấy tờ cần thiết liên quan đến hàng hóa theo quy định của pháp luật; ghi đầy đủ vào tờ khai gửi hàng đồng thời phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về những hậu quả xảy ra do không có, không đủ giấy tờ hoặc giấy tờ không đúng quy định.

2. Doanh nghiệp có trách nhiệm bảo quản đầy đủ các giấy tờ kèm theo hóa đơn gửi hàng hóa, gửi kèm theo toa xe hàng và giao cho người nhận hàng. Nếu doanh nghiệp làm mất, hư hỏng giấy tờ kèm theo hóa đơn gửi hàng hóa thì phải lập biên bản xác nhận sự việc xảy ra để gửi kèm theo toa xe hàng.

3. Việc làm mất, hư hỏng, thiếu các giấy tờ hoặc nội dung giấy tờ không chính xác gây thiệt hại, chậm trễ trong quá trình vận chuyển do bên nào gây ra thì phải bồi thường cho bên còn lại và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**Điều 35. Báo tin hàng đến**

1. Ngay sau khi hàng tới ga đến, doanh nghiệp phải báo tin cho người nhận hàng theo nội dung và những thông tin đã được thỏa thuận trong hợp đồng vận tải.

2. Hình thức báo tin được thể hiện trực tiếp hoặc gián tiếp theo thỏa thuận trong hợp đồng vận tải.

**Điều 36. Giao hàng cho người nhận hàng**

1. Doanh nghiệp có trách nhiệm giao hàng hóa cho người nhận hàng theo đúng hình thức đã thỏa thuận trong hợp đồng vận tải hàng hóa.

2. Hàng hóa được doanh nghiệp nhận chở theo hình thức nào thì được giao lại cho người nhận theo hình thức đó trừ các nội dung khác đã được thỏa thuận trong hợp đồng vận tải hàng hóa.

3. Hàng hóa được xem như giao đủ, nhận đủ nếu mức chênh lệnh trọng lượng hoặc thể tích của hàng hóa giữa ga gửi và ga đến không vượt quá mức chênh lệch do hai bên thỏa thuận.

4. Khi giao hàng, nếu người nhận hàng phát hiện bị thiếu, thừa, hư hỏng, biến chất hoặc những hiện tượng này đã được doanh nghiệp phát hiện lập biên bản trong quá trình vận chuyển thì doanh nghiệp và người nhận hàng có trách nhiệm xác định tổn thất thực tế của hàng hóa, lập biên bản thương vụ để làm cơ sở cho việc giải quyết. Trường hợp hai bên không thống nhất được tổn thất thực tế của hàng hóa thì có thể mời tổ chức giám định để giám định hàng hóa. Mọi chi phí phát sinh từ việc giám định do bên có lỗi chi trả.

5. Hàng hóa được coi như đã giao xong cho người nhận khi người nhận hàng đã ký xác nhận ở ga đến và nhận hóa đơn gửi hàng hóa.

**Điều 37. Gửi trả dụng cụ chuyên chở kèm theo toa xe, vật liệu gia cố về ga gửi hàng**

Việc gửi trả dụng cụ chuyên trở, vật liệu gia cố trong quá trình gửi hàng thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng vận tải giữa doanh nghiệp và người thuê vận tải.

**Mục 2**

**VẬN TẢI HÀNG HÓA TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT**

**Điều 38. Vận tải hàng hóa bằng công-te-nơ**

1. Công-te-nơ vận chuyển hàng hóa phải phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của toa xe, tải trọng cầu đường, khổ giới hạn đường sắt và đảm bảo an toàn theo quy định.

2. Việc xếp hàng, biện pháp xếp hàng vào công-te-nơ do người thuê vận tải và doanh nghiệp thỏa thuận theo hợp đồng vận tải. Trường hợp người thuê vận tải chịu trách nhiệm xếp hàng vào công-te-nơ thì doanh nghiệp phải phối hợp, hướng dẫn, giám sát việc xếp hàng hóa này đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.

3. Yêu cầu khi xếp hàng vào công-te-nơ

a) Phải lựa chọn công-te-nơ phù hợp với loại hàng hóa và đặc tính của hàng hóa để xếp hàng;

b) Phải chèn, lót, chằng buộc để hàng hóa trong công-te-nơ không bị xê dịch trong quá trình vận chuyển;

c) Khối lượng sử dụng lớn nhất của công-te-nơ và hàng hóa trong đó thực hiện theo quy định.

4. Trước khi vận chuyển hàng hóa trong nước bằng công-te-nơ cần phải thực hiện các nội dung sau đây:

a) Người thuê vận tải và doanh nghiệp phải kiểm tra, giao nhận hàng hóa xếp trong công-te-nơ và hai bên tiến hành niêm phong, kẹp chì;

b) Kể từ sau khi kẹp chì, niêm phong, doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các nội dung đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

5. Trong suốt quá trình vận chuyển, doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm nếu công-te-nơ không còn nguyên niêm phong, kẹp chì.

6. Biện pháp kỹ thuật và tổ chức vận chuyển công-te-nơ do doanh nghiệp quy định.

**Điều 39. Vận tải hàng nguy hiểm**

Việc thực hiện vận chuyển hàng nguy hiểm tuân thủ các quy định tại Điều 62 Luật Đường sắt và của các văn bản pháp luật có liên quan.

**Điều 40. Vận tải hàng siêu trường, siêu trọng**

1. Việc thực hiện vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng tuân thủ các quy định tại Điều 65 Luật Đường sắt và của các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Hàng hóa không thể tháo rời được coi là hàng siêu trường khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa khi xếp lên toa xe trên đường bằng có chiều cao tính từ mặt ray trở lên hoặc chiều rộng vượt quá khổ giới hạn đầu máy, toa xe quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt (sau đây được gọi là hàng quá khổ giới hạn);

b) Hàng hóa khi xếp lên toa xe trên đường thẳng có chiều dài của hàng vượt quá chiều dài sàn của toa xe (sau đây được gọi là hàng quá dài).

3. Hàng hóa không thể tháo rời được coi là hàng siêu trọng khi thuộc ít nhất một trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa có trọng lượng vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe;

b) Hàng hóa có chiều dài tiếp xúc trên mặt sàn toa xe nhỏ hơn 2 mét và có trọng lượng lớn hơn 16 tấn.

4. Giá vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng do doanh nghiệp và người thuê vận tải thỏa thuận.

5. Khi vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng bằng đường sắt, doanh nghiệp phải được sự chấp thuận của tổ chức có thẩm quyền.

6. Việc tổ chức vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng được thực hiện theo quy định của doanh nghiệp.

**Điều 41. Vận tải hàng hóa phục vụ nhiệm vụ đặc biêt, an sinh xã hội**

Việc thực hiện vận chuyển hàng hóa phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội tuân thủ các quy định tại Điều 58 Luật Đường sắt và của các văn bản pháp luật có liên quan.

**Điều 42.Vận tải hàng hóa liên vận quốc tế**

Việc thực hiện vận chuyển hàng hóa liên vận quốc tế tuân thủ các quy định tại Điều 57 Luật Đường sắt và của các văn bản pháp luật có liên quan.

**Điều 43. Vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia vào đường sắt chuyên dùng có kết nối vào đường sắt quốc gia và ngược lại**

1. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia chủ trì, phối hợp với chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia để thống nhất tải trọng, tốc độ, biểu đồ chạy tàu và tổ chức điều hành giao thông vận tải đảm bảo thông suốt, an toàn theo biểu đồ chạy tàu.

2. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia và chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng hóa từ đường sắt quốc gia vào đường sắt chuyên dùng và ngược lại.

3. Doanh nghiệp vận tải hàng hóa từ đường sắt quốc gia vào đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia phải có nghĩa vụ:

a) Tuân thủ sự điều hành thống nhất, tập trung của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia và chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng;

b) Thực hiện các quy định có liên quan đến hoạt động vận tải đường sắt theo quy định của Luật Đường sắt và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

**Chương IV**

**GIẢI QUYẾT SỰ CỐ TRONG QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN**

**Điều 44. Dỡ hàng vắng mặt người nhận hàng**

Khi doanh nghiệp đã báo tin hàng đến và hết kỳ hạn nhận hàng mà người nhận hàng không đến nhận hàng hóa theo quy định Điều 10 của Thông tư này thì doanh nghiệp được quyền dỡ hàng hóa vắng mặt người nhận hàng đối với những mặt hàng doanh nghiệp có khả năng dỡ và bảo quản. Khi đến nhận hàng hóa, người nhận hàng phải trả cho doanh nghiệp chi phí dỡ hàng hóa, bảo quản hàng hóa và các chi phí khác theo quy định của doanh nghiệp.

**Điều 45. Xử lý hàng hóa không có người nhận**

1. Xử lý hàng hóa không có người nhận

a) Nếu quá 10 ngày kể từ ngày doanh nghiệp báo tin hàng đến mà không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận hàng thì doanh nghiệp có quyền gửi hàng hóa vào nơi an toàn, thích hợp và thông báo ngay cho người thuê vận tải biết; mọi chi phí phát sinh do người thuê vận tải chịu;

b) Sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày doanh nghiệp báo cho người thuê vận tải mà không nhận được trả lời hoặc không nhận được thanh toán chi phí phát sinh thi doanh nghiệp có quyền bán đấu giá hàng hóa để bù đắp chi phí này theo quy định của pháp luật về đấu giá;

c) Hàng hóa thuộc loại cấm lưu thông hoặc có quy định hạn chế vận chuyển mà không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận hàng thì được giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý.

2. Đối với hàng hóa mau hỏng, sau khi doanh nghiệp đã báo tin hàng đến và hết kỳ hạn nhận hàng mà không có người đến nhận thì được xem như hàng hóa không có người nhận. Doanh nghiệp được miễn trách nhiệm về việc hàng hóa bị hư hỏng, hao hụt và được làm thủ tục giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Điều 46. Hàng hóa coi như bị mất mát**

1. Hàng hóa coi như bị mất mát nếu quá kỳ hạn vận chuyển với thời hạn sau mà doanh nghiệp chưa báo tin hàng đến:

a) Đối với hàng hóa thông thường là 15 ngày;

b) Đối với hàng hóa mau hỏng là 04 ngày.

2. Việc bồi thường thiệt hại do hàng hóa bị mất mát thực hiện theo quy định tại Điều 56 của Thông tư này.

**Điều 47. Hàng hóa bị tịch thu, xử lý**

Trong quá trình vận chuyển, nếu hàng hóa bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, tịch thu hoặc xử lý thì doanh nghiệp phải lập biên bản theo quy định và báo ngay cho người nhận hàng, người thuê vận tải biết.

**Điều 48. Tắc đường vận chuyển**

1. Khi tắc đường mà không thể vận chuyển tiếp hàng hóa thì doanh nghiệp phải báo ngay cho người thuê vận tải, người nhận hàng biết để thống nhất biện pháp xử lý. Người thuê vận tải lựa chọn và thống nhất với doanh nghiệp thực hiện một trong các hình thức giải quyết sau:

a) Đưa hàng hóa quay về ga gửi;

b) Đưa hàng hóa quay lại để dỡ xuống một ga dọc đường trên cùng tuyến đường;

c) Chuyển tải hàng hóa để đi tiếp;

d) Đợi thông đường để đi tiếp.

2. Khi tắc đường do lỗi của doanh nghiệp, người thuê vận tải có quyền yêu cầu doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa theo một trong những hình thức quy định tại khoản 1 Điều này. Việc thanh toán tiền vận chuyển giải quyết như sau:

a) Nếu đưa hàng hóa về ga gửi, doanh nghiệp phải hoàn lại toàn bộ tiền vận chuyển và các chi phí phát sinh theo hợp đồng mà người thuê vận tải đã trả cho doanh nghiệp;

b) Nếu đưa hàng hóa quay lại để dỡ xuống một ga dọc đường trên cùng tuyến đường, doanh nghiệp phải trả lại tiền vận chuyển trên đoạn đường từ ga dỡ hàng đến ga đến ghi trong hóa đơn gửi hàng hóa;

c) Nếu chuyển tải hàng hóa để đi tiếp, doanh nghiệp tổ chức chuyển tải đối với những hàng hóa mà mình có khả năng tổ chức chuyển tải, người thuê vận tải không phải trả chi phí chuyển tải.

3. Khi tắc đường không do lỗi của doanh nghiệp, người thuê vận tải thỏa thuận với doanh nghiệp để lựa chọn vận chuyển hàng hóa theo một trong những hình thức quy định tại khoản 1 Điều này. Việc thanh toán tiền vận chuyển giải quyết như sau:

a) Nếu đưa hàng hóa về ga gửi hoặc dỡ xuống một ga dọc đường trên cùng một tuyến đường hoặc dỡ xuống tại ga tắc đường, doanh nghiệp trả lại tiền vận chuyển trên đoạn đường từ ga tắc đường đến ga đến ghi trong hóa đơn gửi hàng hóa và thu 50% tiền vận chuyển đoạn đường quay trở lại;

b) Nếu chuyển tải hàng hóa để đi tiếp, doanh nghiệp tổ chức chuyển tải đối với những hàng hóa mà mình có khả năng tổ chức chuyển tải, người thuê vận tải phải trả mọi chi phí phát sinh từ việc chuyển tải.

4. Khi doanh nghiệp đã báo tin tắc đường mà không nhận được yêu cầu giải quyết của người thuê vận tải thì xử lý như sau:

a) Đối với hàng hóa dễ hư hỏng, động vật sống mà sau 04 ngày không nhận được ý kiến của người thuê vận tải, doanh nghiệp được quyền xử lý theo Điều 44 của Thông tư này; phương án xử lý phải có lợi nhất cho người thuê vận tải;

b) Đối với hàng hóa khác, doanh nghiệp chờ thông đường để tiếp tục vận chuyển.

5. Doanh nghiệp không thu tiền thay đổi nguyên toa của người thuê vận tải đối với các trường hợp quy định tại Điều này.

**Điều 49. Xử lý khi phát hiện hàng hóa khai sai tên trong quá trình vận chuyển**

1. Đối với hàng hóa thông thường, nếu phát hiện bị khai sai tên, doanh nghiệp tiếp tục chở đến ga đến và được thu của người nhận hàng:

a) Tiền vận chuyển còn thiếu;

b) Tiền khai sai tên hàng.

2. Đối với hàng nguy hiểm, hàng hóa cần có biện pháp bảo vệ đặc biệt, nếu phát hiện người thuê vận tải khai không đúng thì giải quyết như sau:

a) Trường hợp có thể gây nguy hại đến an toàn chạy tàu và các hàng hóa khác, doanh nghiệp cho dỡ xuống ga gần nhất tàu sắp tới và báo cho người thuê vận tải, người nhận hàng biết. Doanh nghiệp tính lại tiền vận chuyển, thu các chi phí phát sinh trên đoạn đường thực tế đã vận chuyển;

b) Trường hợp có thể tiếp tục vận chuyển mà không gây mất an toàn, doanh nghiệp tiếp tục chở tới ga đến và có quyền thu của người nhận hàng các khoản tiền theo quy định tại khoản 1 của Điều này.

**Điều 50. Hàng xếp sai trọng lượng, xếp quá tải**

Trường hợp khai sai trọng lượng đối với hàng nguyên toa mà do chủ hàng khai trong tờ khai gửi hàng không đúng với trọng lượng hàng thực tế trên toa xe, bao gồm các trường hợp sau:

1. Trường hợp tổng trọng lượng hàng thực tế trên toa nhỏ hơn hoặc bằng 105% trọng tải kỹ thuật của toa xe hoặc chưa vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe thì doanh nghiệp tiếp tục chở tới ga đến và thu thêm của người nhận hàng tiền vận chuyển vận tải còn thiếu kèm theo khoản tiền chi phí vận chuyển phần bội tải theo quy định của doanh nghiệp.

2. Trường hợp phát hiện tổng trọng lượng hàng thực tế trên toa lớn hơn 105% trọng tải kỹ thuật của toa xe vượt quá 5% hoặc vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe thì doanh nghiệp được quyền dỡ phần trọng lượng bội tải, thông báo cho người thuê vận tải biết và thống nhất biện pháp giải quyết. Doanh nghiệp được quyền thu tiền bội tải và các chi phí phát sinh theo quy định của doanh nghiệp. Nếu người thuê vận tải yêu cầu chở tiếp phần hàng bội tải tới ga đến thì được vận chuyển theo thỏa thuận mới.

**Điều 51. Hủy bỏ hợp đồng vận tải**

1. Doanh nghiệp và người thuê vận tải có quyền yêu cầu hủy bỏ hợp đồng vận tải khi tàu chưa chạy tại ga gửi.

2. Việc hủy bỏ hợp đồng vận tải thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 52. Thay đổi người nhận hàng**

1. Người thuê vận tải có quyền chỉ định lại người nhận hàng khi hàng hóa đó chưa được giao cho người nhận hàng trước đó (việc thay đổi người nhận hàng chỉ được thực hiện một lần) và phải chịu chi phí phát sinh do thay đổi người nhận hàng.

2. Điều kiện, trình tự, thủ tục và chi phí phát sinh để thực hiện thay đổi người nhận hàng theo quy định của doanh nghiệp.

**Điều 53. Thay đổi ga đến**

1. Người thuê vận tải có quyền thay đổi ga đến ngay cả khi hàng hóa đang được vận chuyển trên đường hoặc đã tới ga đến (việc thay đổi ga đến chỉ được thực hiện một lần) nhưng phải chịu chi phí phát sinh do thay đổi ga đến.

2. Điều kiện, trình tự, thủ tục và chi phí phát sinh để thực hiện thay đổi ga đến theo quy định của doanh nghiệp.

**Điều 54. Giá vận tải hàng hóa**

Giá vận tải đường sắt thực hiện theo quy định tại Điều 56 Luật Đường sắt và pháp luật về giá. Trường hợp tăng giá vận tải phải được công bố công khai trước thời điểm áp dụng là 05 ngày.

**Chương V**

**BỒI THƯỜNG, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

**Điều 55. Miễn trách nhiệm bồi thường hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng, hoặc giảm chất lượng**

Doanh nghiệp không phải bồi thường hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng, hoặc giảm chất lượng trong những trường hợp sau đây:

1. Do nguyên nhân bất khả kháng.

2. Do tính chất tự nhiên hoặc khuyết tật vốn có của hàng hóa; do đặc điểm của hàng hóa gây ra tự cháy, biến chất, hao hụt, han gỉ, nứt vỡ; động vật sống bị dịch bệnh.

3. Hàng hóa có người áp tải bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng, hoặc giảm chất lượng không do lỗi của doanh nghiệp gây ra.

4. Người thuê vận tải bao gói, đóng thùng, xếp hàng hóa trong công-te-nơ không đúng quy cách.

5. Do khuyết tật của bao bì, của hàng hóa mà doanh nghiệp không thể phát hiện ra được.

6. Khai sai tên hàng hóa; đánh dấu ký hiệu kiện hàng hóa không đúng.

7. Hàng hóa do người gửi hàng niêm phong, khi dỡ hàng dấu hiệu, ký hiệu niêm phong còn nguyên vẹn, toa xe hoặc công-te-nơ không có dấu vết bị mở, phá.

8. Hàng hóa xếp trong toa xe không mui còn nguyên vẹn dấu hiệu bảo vệ; dây chằng buộc tốt, bao kiện còn nguyên vẹn, đủ số lượng; không có dấu hiệu bị phá, mở.

9. Do quá kỳ hạn nhận hàng quy định tại Điều 10 của Thông tư này dẫn đến hàng hóa bị hư hỏng, hao hụt.

10. Do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu giữ dẫn đến bị hư hỏng, hao hụt, mất mát.

**Điều 56. Bồi thường hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng do lỗi của doanh nghiệp**

Doanh nghiệp bồi thường hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng cho người thuê vận tải, người nhận hàng theo quy định sau:

1. Hàng hóa bị mất mát toàn bộ thì bồi thường toàn bộ, hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng, hoặc giảm chất lượng một phần thì bồi thường phần mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng; trường hợp phần hư hỏng, mất mát dẫn đến hàng hóa mất hoàn toàn giá trị sử dụng thì phải bồi thường toàn bộ và doanh nghiệp được quyền sở hữu số hàng hóa tổn thất đã bồi thường.

2. Mức bồi thường hàng hóa mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng, hoặc giảm chất lượng thực hiện theo quy định sau:

a) Đối với hàng hóa có kê khai giá trị trong hóa đơn gửi hàng hóa thì bồi thường theo giá trị kê khai; trường hợp doanh nghiệp chứng minh được giá trị thiệt hại thực tế thấp hơn giá trị kê khai thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế;

b) Đối với hàng hóa không kê khai giá trị trong hóa đơn gửi hàng hóa thì bồi thường theo quy định như sau: Theo mức do hai bên thỏa thuận; theo giá trị trên hóa đơn mua hàng; theo giá thị trường của hàng hóa đó tại thời điểm trả tiền vận chuyển và địa điểm trả hàng; trong trường hợp không có giá thị trường của hàng hóa đó thì theo giá trị trung bình của hàng hóa cùng loại, cùng chất lượng trong khu vực nơi trả hàng.

3. Đối với hàng hóa đã được người thuê vận tải mua bảo hiểm hàng hóa, việc bồi thường được thực hiện theo hợp đồng bảo hiểm.

4. Ngoài việc bồi thường thiệt hại theo quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 của Điều này, doanh nghiệp còn phải hoàn lại cho người thuê vận tải toàn bộ tiền hoặc chi phí khác của số hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng.

5. Người thuê vận tải, người nhận hàng và doanh nghiệp thỏa thuận về các hình thức và mức bồi thường hàng hóa được quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 của Điều này hoặc bằng các hình thức và mức bồi thường khác mà hai bên thống nhất thực hiện, trường hợp không thỏa thuận được thì việc bồi thường được thực hiện theo quy định tại Điều 58 của Thông tư này.

**Điều 57. Bồi thường đọng toa xe, hư hỏng đầu máy, toa xe và dụng cụ vận chuyển**

1. Trong quá trình xếp, dỡ, vận chuyển hàng hóa, nếu người thuê vận tải, người nhận hàng hoặc doanh nghiệp làm hư hỏng phương tiện vận chuyển, dụng cụ vận chuyển, mất mát phụ tùng, trang thiết bị của phương tiện thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

2. Người thuê vận tải hoặc người nhận hàng phải bồi thường cho doanh nghiệp tiền đọng toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe do kéo dài thời gian chiếm dụng so với các định mức thời gian quy định do lỗi của người thuê vận tải và so với kỳ hạn chuyên chở được thống nhất trong hợp đồng. Biểu giá tiền đọng toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe do doanh nghiệp quy định.

**Điều 58. Giải quyết tranh chấp**

1. Trong quá trình vận tải hàng hóa bằng đường sắt, nếu phát sinh sự cố làm ảnh hưởng đến lợi ích của các bên thì doanh nghiệp và người thuê vận tải, người nhận hàng giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải hoặc khởi kiện tại Tòa án.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Chương VI**

**TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG KINH DOANH VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG ĐƯỜNG SẮT**

**Điều 59. Trách nhiệm của Cục Đường sắt Việt Nam**

1. Tổng hợp số liệu thống kê công tác vận tải hàng hóa do các doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quốc gia và trên đường sắt chuyên dùng có kết nối ray với đường sắt quốc gia báo cáo và định kỳ báo cáo Bộ Giao thông vận tải theo quy định.

2. Chủ trì phối hợp với cơ quan chức năng để thanh tra, kiểm tra, giám sát, hướng dẫn các tổ chức cá nhân trong quá trình thực hiện Thông tư này.

**Điều 60. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng hóa**

1. Doanh nghiệp kinh hoanh vận tải hàng hóa có các quyền sau đây:

a) Từ chối vận chuyển hàng hóa không theo đúng quy định về đóng gói, bao bì, ký hiệu, mã hiệu hàng hóa và các loại hàng hóa bị cấm vận chuyển;

b) Yêu cầu người thuê vận tải hàng hóa mở bao gói để kiểm tra trong trường hợp nghi ngờ về tính xác thực của việc khai báo chủng loại hàng hóa;

c) Yêu cầu người thuê vận tải, người nhận hàng thanh toán đủ tiền vận chuyển và các chi phí phát sinh;

d) Yêu cầu người thuê vận tải bồi thường thiệt hại do lỗi của người thuê vận tải gây ra;

đ) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết;

e) Lưu giữ hàng hóa trong trường hợp người thuê vận tải không thanh toán đủ tiền vận chuyển và chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng vận tải;

g) Yêu cầu trả tiền đọng toa xe do lỗi của người thuê vận tải, người nhận hàng gây ra.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng hóa phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

a) Vận tải hàng hóa đến địa điểm đến và giao hàng hóa cho người nhận hàng theo hợp đồng vận tải;

b) Thông báo kịp thời cho người thuê vận tải, người nhận hàng khi hàng hóa đã được vận chuyển đến địa điểm giao hàng, khi việc vận chuyển bị gián đoạn;

c) Bảo quản hàng hóa trong trường hợp người nhận hàng từ chối nhận hàng hóa hoặc hàng hóa không thể giao được cho người nhận hàng và thông báo cho người thuê vận tải biết;

d) Bồi thường thiệt hại cho người thuê vận tải khi để xảy ra mất mát, hư hỏng hàng hóa hoặc quá thời hạn vận chuyển do lỗi của doanh nghiệp;

đ) Tạo điều kiện thuận lợi cho người thuê vận tải trong việc thuê toa xe xếp hàng hóa đảm bảo có đủ số lượng theo đúng chủng loại toa xe theo yêu cầu của người thuê vận tải;

e) Thông báo công khai cho người thuê vận tải biết các quy định của pháp luật và của doanh nghiệp trước khi ký kết các hợp đồng vận tải.

g) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về số liệu thống kê công tác vận tải hàng hóa do doanh nghiệp thực hiện gửi Cục Đường sắt Việt Nam để báo cáo Bộ Giao thông vận tải theo quy định.

h) Thực hiện các quy định của Tổ chức hợp tác đường sắt Quốc tế mà Việt Nam là thành viên; quy định của Nghị định thư hiệp định đường sắt biên giới Việt Nam – Trung Quốc hàng năm.

3. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thực hiện các quy định của Luật Đường sắt, pháp luật về giá và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

**Điều 61. Trách nhiệm của người thuê vận tải hàng hóa**

1. Người thuê vận tải có các quyền sau đây:

a) Thỏa thuận với doanh nghiệp về các điều kiện chuyên chở hàng hóa, xếp, dỡ hàng hóa, cung cấp toa xe xếp hàng hóa, áp tải hàng hóa, kỳ hạn vận chuyển hàng, kỳ hạn gửi hàng, kỳ hạn nhận hàng và các vấn đề liên quan khác trong hợp đồng vận tải hàng hóa;

b) Yêu cầu doanh nghiệp xác nhận số lượng, niêm phong đối với hàng hóa mà mình gửi đi;

c) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết;

d) Được bồi thường thiệt hại đối với hàng hóa của mình theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật.

2. Người thuê vận tải có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các nội dung liên quan thuộc nghĩa vụ của người thuê vận tải quy định tại Thông tư này

b) Thực hiện các quy định của Luật Đường sắt, Luật Dân sự và các quy định của pháp luật liên quan.

**Điều 62. Trách nhiệm của người nhận hàng**

Người nhận hàng có thể là người thuê vận tải hoặc là người thứ ba được người thuê vận tải chỉ định nhận hàng hóa. Người nhận hàng có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

1. Quyền của người nhận hàng:

a) Kiểm tra số lượng, chất lượng, niêm phong của số hàng hóa được vận chuyển đến;

b) Nhận hàng hóa được vận chuyển đến;

c) Được yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với hàng hóa bị mất mát, hư hỏng do lỗi của doanh nghiệp;

d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết.

2. Nghĩa vụ của người nhận hàng:

a) Khi nhận được tin báo hàng đến, người nhận hàng phải đến ga nhận hàng hóa trong thời hạn và thực hiện những nội dung quy định tại Điều 10 và Điều 20 của Thông tư này;

b) Xuất trình hóa đơn gửi hàng hóa và các giấy tờ khác để chứng minh quyền nhận hàng hóa của mình;

c) Chịu chi phí xếp, dỡ hàng hóa nếu trong hợp đồng không có thỏa thuận khác;

d) Thanh toán chi phí phát sinh do việc chậm tiếp nhận hàng hóa;

đ) Thông báo cho doanh nghiệp biết về việc nhận đủ hàng hóa và các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của doanh nghiệp; nếu không thông báo thì không có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo vệ quyền, lợi ích liên quan đến hàng hóa của mình.

**Điều 63. Chế độ báo cáo**

1. Số liệu thống kê công tác vận tải hàng hóa do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt báo cáo về Cục Đường sắt Việt Nam phải được thực hiện theo định kỳ (hàng tháng, quý, năm) hoặc đột xuất theo yêu cầu.

2. Kỳ báo cáo

a) Báo cáo tháng: Từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng

b) Báo cáo quý: Từ ngày 01 của tháng đầu quý đến ngày cuối của tháng cuối quý.

c) Báo cáo năm: Từ ngày 01 tháng 01 của năm đến hết ngày 31 tháng 12 của năm.

3. Thời gian báo cáo: Trước ngày 10 của tháng liền kề của kỳ báo cáo.

4. Nội dung, biểu mẫu báo cáo: Theo Phụ lục của Thông tư này và các biểu mẫu khác được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật (nếu có).

**Chương VII**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 64. Hiệu Iực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2018.

2.Thông tư 83/2014/TT-BGTVT ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia hết hiệu lực từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

**Điều 65. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 65; - Văn phòng Chính phủ; - Cơ quan thuộc Chính phủ; - Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ; - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - Các Thứ trưởng Bộ GTVT; - Cục Kiểm soát TTHC (Bộ Tư pháp); - Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp); - Công báo; - Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; - Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT; - Báo Giao thông, Tạp chí GTVT; - Lưu: VT, Vtải. | **BỘ TRƯỞNG** |

**PHỤ LỤC**

**BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG ĐƯỜNG SẮT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư sô /2018/TT-BGTVT ngày tháng năm 2018 của Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | | **Kế hoạch năm** | | **Thực hiện** | | | | | |
| **Tấn xếp** | **T. Km** | **Từ đầu năm đến hết tháng trước** | | **Tháng/quý/năm** | | **Từ đầu năm đến hết tháng …** | |
| **Tấn xếp** | **T. Km** | **Tấn xếp** | **T. Km** | **Tấn xếp** | **T. Km** |
| Nội địa | Đường sắt quốc gia |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đường sắt chuyên dùng có nối ray với ĐSQG |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Quốc tế (ĐSVN) | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | |  |  |  |  |  |  |  |  |